

Số: **2208** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3449/TTr-STNMT-QLĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021, Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 4 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65				0,14			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,21	1,23	0,37	0,51		0,03	0,16	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,23	1,61	0,49	0,16	0,01			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	115,34	8,32	7,88	10,63	8,92	7,72	4,43	5,14
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,52	14,37	12,65	10,69	16,44	10,22	11,13	5,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,82	0,48	0,07	0,05	0,08	0,04	0,11	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,02		0,03	0,38	0,03	0,01	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,05		0,50	0,06	0,56	0,47	0,17	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15				0,02	0,03	0,010	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,93	3,70	11,15	4,65	1,07	0,02		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,64	0,02	0,07	0,02	0,04	0,10	0,01	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,30	8,07	2,51	3,36	1,40	1,07		0,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50		0,13				2,38
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65		0,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,21	0,27	6,65		0,05	0,01	1,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,23		4,30	0,01	0,016		3,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	115,34	2,69	26,21	2,68	4,09	6,96	19,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,52	7,84	19,54	14,24	12,78	21,31	15,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,82	0,08	1,32	0,07	0,07	0,05	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,004					0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,05	0,13	0,12	0,18	0,10	0,52	0,11

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	0,01	0,03	0,02		0,01	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,93	0,02	8,10		1,14	1,04	9,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,64	0,07	0,13	0,01	0,04	0,05	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,30		17,56		3,10	2,55	18,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,15	3,42	4,65	1,46	0,94			
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58	0,12	0,09	0,18	0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,88	0,81		0,01	0,69			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42	0,15	0,15		0,04			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,67	2,19	4,36	1,10	0,15			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,13	0,01	0,16	0,04			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,01		0,01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,01	0,02					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,15		0,11		1,37	0,51	0,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58		0,04			0,13	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,88				1,14	0,06	0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42				0,08		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,67		0,06		0,13	0,32	0,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37		0,01		0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15						0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06						0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN		Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN		Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Trên địa bàn Quận 4 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân quận 4:

- Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 9720/KH-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng

thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2018 trở về trước.

- Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 4 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 4 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT/LT) D. *ko*



Lê Hòa Bình